

## **Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 33



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

#### Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh số

#### Ngày

Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ mười	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ mười một	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười hai	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười ba	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	ngày 13 tháng 1 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	ngày 24 tháng 4 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	ngày 1 tháng 7 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Ấp Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch	
Ông Lê Hồng Thắng	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Hans Christian Jacobsen	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên	
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Kim Chuyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Kim Chinh	Trưởng Ban kiểm soát	bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Bà Trương Nữ Minh Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên	
Bà Trương Thị Bình	Thành viên	

# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Thắng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2013
Bà Lê Hải Liễu	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 25 tháng 1 năm 2013
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Giám đốc nhân sự	

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thắng, Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

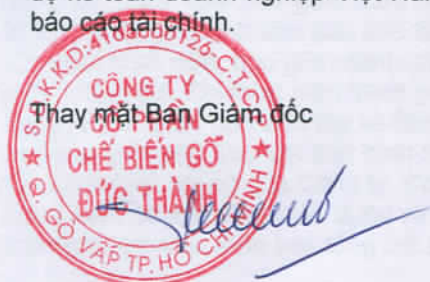
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61001277/16384148

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Ernest Yoong Chin Kang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1891-2013-004-1

*[Signature]*

Lê Vũ Trường  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>187.585.196.741</b>	<b>171.402.494.751</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>3.499.241.715</b>	<b>34.976.093.331</b>
111	1. Tiền		999.241.715	1.576.093.331
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	33.400.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>91.000.000.000</b>	<b>47.900.000.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		91.000.000.000	47.900.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>25.927.946.657</b>	<b>22.586.275.781</b>
131	1. Phải thu khách hàng		20.993.457.039	20.675.506.279
132	2. Trả trước cho người bán		3.164.875.217	1.465.115.479
135	3. Các khoản phải thu khác		1.769.614.401	445.654.023
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>6</b>	<b>64.376.013.886</b>	<b>61.736.293.239</b>
141	1. Hàng tồn kho		66.857.316.387	62.736.293.239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.481.302.501)	(1.000.000.000)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.781.994.483</b>	<b>4.203.832.400</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		445.239.520	559.730.450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.773.888.386	1.958.804.710
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		562.866.577	1.685.297.240
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>76.181.328.670</b>	<b>85.693.177.552</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>48.616.794.778</b>	<b>55.886.231.165</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	30.215.414.183	33.749.855.430
222	Nguyên giá		69.526.949.800	71.424.160.846
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.311.535.617)	(37.674.305.416)
227	2. Tài sản vô hình	<b>8</b>	12.474.610.003	12.727.872.823
228	Nguyên giá		15.019.114.013	15.084.334.013
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(2.544.504.010)	(2.356.461.190)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>9</b>	5.926.770.592	9.408.502.912
<b>260</b>	<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>27.564.533.892</b>	<b>29.806.946.387</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>10</b>	26.766.641.526	27.856.083.680
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	<b>20.3</b>	527.892.366	1.680.862.707
268	3. Tài sản dài hạn khác		270.000.000	270.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>263.766.525.411</b>	<b>257.095.672.303</b>

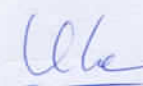


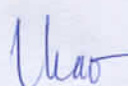


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	238.360.193.177	231.931.578.511
02	2. Các khoản giảm trừ	16.1	(993.263.788)	(648.068.973)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	237.366.929.389	231.283.509.538
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	(156.792.641.530)	(162.021.118.345)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.574.287.859	69.262.391.193
21	6. Doanh thu tài chính	16.2	6.733.271.541	7.067.983.362
22	7. Chi phí tài chính	17	(2.210.703.635)	(1.884.623.178)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.101.597.106)	(1.534.488.869)
24	8. Chi phí bán hàng	19	(13.829.152.229)	(13.491.877.568)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(20.487.138.317)	(15.024.091.923)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.780.565.219	45.929.781.886
31	11. Thu nhập khác	18	2.708.583.135	1.248.194.533
32	12. Chi phí khác	18	(1.780.753.651)	(101.100.584)
40	13. Lợi nhuận khác	18	927.829.484	1.147.093.949
50	14. Lợi nhuận trước thuế		51.708.394.703	47.076.875.835
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(14.191.657.228)	(9.648.882.940)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.1	(1.152.970.341)	874.870.319
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		36.363.767.134	38.302.863.214
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	15	3.506	3.693

  
Trần Nguyễn Việt Trung  
Người lập

  
Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>51.708.394.703</b>	<b>47.076.875.835</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	7, 8	5.701.863.486	4.582.971.353
03	Dự phòng		1.481.302.501	(3.400.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	16.2	(178.712.130)	(228.877.931)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.734.219.479)	(6.068.481.244)
06	Chi phí lãi vay	17	1.101.597.106	1.534.488.869
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>54.080.226.187</b>	<b>43.496.976.882</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(957.846.188)	(5.621.493.859)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(1.541.733.647)	671.707.806
11	Tăng các khoản phải trả		6.110.521.662	2.966.349.735
12	Giảm chi phí trả trước		1.457.195.904	1.650.178.886
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.115.009.459)	(1.480.435.290)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20.2	(10.390.440.445)	(6.195.381.761)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		116.719.000	110.852.000
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.517.320.000)	(4.893.178.635)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>43.242.313.014</b>	<b>30.705.575.764</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(2.410.193.573)	(4.494.104.783)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	18	1.304.053.046	40.454.545
23	Tiền gửi ngân hàng		(43.100.000.000)	(47.900.000.000)
27	Lãi tiền gửi đã nhận		4.619.949.633	5.924.000.973
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(39.586.190.894)</b>	<b>(46.429.649.265)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay đã nhận		99.181.288.283	117.207.415.387
34	Tiền chi trả nợ vay		(115.705.462.340)	(75.012.187.681)
36	Cổ tức đã trả		(18.665.798.400)	(31.110.165.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(35.189.972.457)	11.085.062.706
50	Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(31.533.850.337)	(4.639.010.795)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	34.976.093.331	39.610.796.496
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.998.721	4.307.630
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	3.499.241.715	34.976.093.331

  
Trần Nguyễn Việt Trung  
Người lập

  
Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2014



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

<u>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>
Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ hai	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ ba	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ tư	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ năm	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ sáu	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ bảy	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ tám	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ chín	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ mười	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ mười một	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười hai	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ mười ba	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ mười bốn	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ mười lăm	ngày 13 tháng 1 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười sáu	ngày 24 tháng 4 năm 2012
Điều chỉnh lần thứ mười bảy	ngày 1 tháng 7 năm 2013

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Ấp Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.021 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 982 người).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Việt Nam Đồng ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

**2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng cho hàng tồn kho**

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản vô hình**

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 9 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 46 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước cũng bao gồm chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Khoản phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê là 55 năm.

#### 3.9 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ, như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.12 *Lãi cơ bản trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập các quỹ, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

*Quỹ phát triển khoa học và công nghệ*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

**3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng và các khoản lỗ tính thuế, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các ưu đãi thuế chưa sử dụng và các khoản lỗ tính thuế này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.16 Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận cho Công ty chủ yếu từ hoạt động sản xuất và bán các sản phẩm đồ gỗ và Công ty không có hoạt động sản xuất và/hoặc bán trực tiếp các sản phẩm đồ gỗ bên ngoài Việt Nam, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của toàn Công ty, do vậy Ban Giám đốc Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và các khoản vay.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu*

Hiện tại không có hướng dẫn trong Thông tư 210 về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	99.601.972	249.849.939
Tiền gửi ngân hàng	899.639.743	1.326.243.392
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	33.400.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.499.241.715</b>	<b>34.976.093.331</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng với lãi suất 7,0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hơn ba tháng với lãi suất từ 6,8%/năm đến 9,0%/năm.

Khoản đầu tư ngắn hạn trị giá 3.500.000.000 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 11). Khoản thế chấp này sẽ được giải chấp khi Công ty trả nợ vay.

**6. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	45.509.488.846	46.378.664.784
Thành phẩm	12.532.851.256	11.637.493.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.893.506.046	3.748.620.683
Công cụ, dụng cụ	2.921.470.239	532.112.589
Hàng gửi đi bán	-	439.401.377
	<b>66.857.316.387</b>	<b>62.736.293.239</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.481.302.501)	(1.000.000.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>64.376.013.886</b>	<b>61.736.293.239</b>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
Cộng : Dự phòng trích lập trong năm	(1.970.715.501)	(1.000.000.000)
Trừ : Sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng trong năm	489.413.000	4.400.000.000
Số dư cuối năm	(2.481.302.501)	(1.000.000.000)



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Số đầu năm	33.769.154.340	32.226.998.404	3.343.559.556	2.084.448.546	71.424.160.846
Mua mới trong năm	-	110.000.000	2.383.684.818	-	2.493.684.818
Phân loại lại	(568.600.964)	596.071.364	-	(27.470.400)	-
Thanh lý	(12.926.400)	(343.566.515)	(562.935.468)	(13.000.000)	(932.428.383)
Giảm khác (*)	(113.482.660)	(2.490.440.914)	(27.700.728)	(826.843.179)	(3.458.467.481)
Số cuối năm	33.074.144.316	30.099.062.339	5.136.608.178	1.217.134.967	69.526.949.800
Trong đó:					
Đã khấu hao lũy kế:	1.083.342.401	13.820.886.942	465.282.648	1.747.757.904	17.117.269.895
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(10.651.728.423)	(23.881.279.302)	(1.309.787.067)	(1.831.510.624)	(37.674.305.416)
Khấu hao trong năm	(2.666.849.878)	(2.190.733.231)	(471.699.442)	(119.318.115)	(5.448.600.666)
Phân loại lại	(72.133.185)	89.683.726	-	(17.550.541)	-
Thanh lý	1.077.200	333.917.171	228.545.748	12.236.934	575.777.053
Giảm khác (*)	49.075.334	2.352.753.827	21.642.121	812.122.130	3.235.593.412
Số cuối năm	(13.340.558.952)	(23.295.657.809)	(1.531.298.640)	(1.144.020.216)	(39.311.535.617)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	23.117.425.917	8.345.719.102	2.033.772.489	252.937.922	33.749.855.430
Số cuối năm	19.733.585.364	6.803.404.530	3.605.309.538	73.114.751	30.215.414.183

Trong đó:

Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11) 17.651.693.922 - 17.651.693.922

(\*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại những tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45") sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**8. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	VNĐ Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	14.917.549.433	166.784.580	15.084.334.013
Giảm khác (*)	-	(65.220.000)	(65.220.000)
Số cuối năm	14.917.549.433	101.564.580	15.019.114.013
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	101.564.580	101.564.580
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	(2.189.676.610)	(166.784.580)	(2.356.461.190)
Khấu trừ trong năm	(253.262.820)	-	(253.262.820)
Giảm khác (*)	-	65.220.000	65.220.000
Số cuối năm	(2.442.939.430)	(101.564.580)	(2.544.504.010)
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	12.727.872.823	-	12.727.872.823
Số cuối năm	12.474.610.003	-	12.474.610.003
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp     (Thuyết minh số 11)</i>	6.249.999.990	-	6.249.999.990

(\*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại những tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản vô hình theo hướng dẫn của Thông tư 45 sang chi phí trả trước dài hạn.

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mở rộng nhà máy tại Khu 9, Ấp Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Mỹ Phước	24.242.787.401	24.828.176.045
Quyền sử dụng đất	1.215.047.113	1.243.304.017
Khác	1.308.807.012	1.784.603.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.766.641.526</b>	<b>27.856.083.680</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

11. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	37.205.114.839	53.732.904.022

Công ty đã ký thỏa thuận với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở giao dịch số 1, Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng các khoản hạn mức thấu chi trị giá tương ứng lần lượt là 3.000.000 Đô la Mỹ, 2.000.000 Đô la Mỹ và 50.000.000.000 Việt Nam Đồng. Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Thời hạn vay và ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VNĐ	US\$		(%/năm)	
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở giao dịch số 1	13.065.615.440	619.664	6 tháng và từ ngày 26 tháng 3 năm 2014 đến ngày 5 tháng 5 năm 2014	3,3	Tín chấp
Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	21.129.109.820	1.002.092	6 tháng và từ ngày 14 tháng 2 năm 2014 đến ngày 5 tháng 8 năm 2014	2,7	Nhà cửa, vật kiến trúc (Thuyết minh số 7) và quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.010.389.579	142.774	4 tháng và vào ngày 28 tháng 4 năm 2014	2,8	Khoản đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>37.205.114.839</b>	<b>1.764.530</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20.2)	9.198.995.761	5.397.778.978
Thuế thu nhập cá nhân	79.160.760	64.009.148
Khác	409.288.259	172.291.069
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.687.444.780</b>	<b>5.634.079.195</b>

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và thưởng	11.486.809.000	9.552.415.993
Phí thuê đất	5.096.624.473	1.059.058.152
Khác	1.581.710.660	1.963.704.135
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.165.144.133</b>	<b>12.575.178.280</b>



# Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	103.723.650.000	2.856.593.370	7.772.961.706	7.066.092.486	35.934.721.140	157.354.018.702
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.302.863.214	38.302.863.214
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.117.095.000)	(31.117.095.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.915.143.161	1.915.143.161	(3.830.286.322)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.830.286.322)	(3.830.286.322)
Số cuối năm	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	35.459.916.710	160.709.500.594
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	35.459.916.710	160.709.500.594
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	36.363.767.134	36.363.767.134
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(18.670.257.000)	(18.670.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.636.376.714)	(3.636.376.714)
Số cuối năm	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	49.517.050.130	174.766.634.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**14.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và cuối năm	103.723.650.000	103.723.650.000
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố	18.670.257.000	31.117.095.000
Cổ tức đã trả	18.658.868.400	31.110.165.000

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 7-13/NQ-ĐT ngày 13 tháng 4 năm 2013, Công ty dự kiến chia cổ tức cho các cổ đông với giá trị 25% mệnh giá cổ phiếu phổ thông với giá trị 25.930.912.500 VNĐ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. Công ty đã tạm chia cổ tức và chi trả 18% mệnh giá cổ phiếu với giá trị lần lượt là 18.670.257.000 VNĐ và 18.658.868.400 VNĐ.

**14.3 Cổ phiếu phổ thông**

	Số cuối năm (cổ phiếu)	Số đầu năm (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.372.365	10.372.365

**15. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty (VNĐ)	36.363.767.134	38.302.863.214
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành (cổ phiếu)	10.372.365	10.372.365
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.506	3.693



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
<b>Doanh thu gộp</b>	<b>238.360.193.177</b>	<b>231.931.578.511</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	237.676.626.815	231.274.028.840
Doanh thu cung cấp dịch vụ	683.566.362	657.549.671
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(993.263.788)</b>	<b>(648.068.973)</b>
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	(605.865.548)	(480.780.546)
Chiết khấu thương mại	(387.398.240)	(167.288.427)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>237.366.929.389</b>	<b>231.283.509.538</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	236.683.363.027	230.625.959.867
Doanh thu cung cấp dịch vụ	683.566.362	657.549.671

**16.2 Doanh thu tài chính**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	5.666.998.768	6.427.871.299
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	811.467.427	257.133.169
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.712.130	228.877.931
Chiết khấu thanh toán	76.093.216	154.100.963
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.733.271.541</b>	<b>7.067.983.362</b>

**17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền vay	1.101.597.106	1.534.488.869
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.108.414.229	348.419.309
Chiết khấu thanh toán	692.300	1.715.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.210.703.635</b>	<b>1.884.623.178</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**18. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu tiền thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	1.304.053.046	40.454.545
Thu từ bán phế liệu	1.170.752.953	1.123.334.363
Khác	233.777.136	84.405.625
	<b>2.708.583.135</b>	<b>1.248.194.533</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản dài hạn khác thanh lý	(1.236.832.335)	(68.453.044)
Khác	(543.921.316)	(32.647.540)
	<b>(1.780.753.651)</b>	<b>(101.100.584)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>927.829.484</b>	<b>1.147.093.949</b>

**19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.940.492.651	117.919.455.574
Chi phí nhân công	54.459.616.449	48.027.548.635
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 7 và 8)	5.701.863.486	4.582.971.353
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.012.805.777	7.217.317.400
Chi phí khác	14.994.153.713	12.789.794.874
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>191.108.932.076</b>	<b>190.537.087.836</b>

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 21 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn giảm thuế TNDN, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải trả cho năm tài chính 2012.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**20.1 Chi phí thuế TNDN**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.191.657.228	9.648.882.940
Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại	1.152.970.341	(874.870.319)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.344.627.569</b>	<b>8.774.012.621</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**20.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>51.708.394.703</b>	<b>47.076.875.835</b>
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán</i>		
Chi phí không được khấu trừ	662.637.329	935.597.185
Chi phí trích trước	(122.000.000)	1.203.058.152
Trợ cấp thôi việc phải trả	278.250.000	981.148.477
Khác	5.037.494.473	1.436.893.468
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(47.400.935)	(65.207.803)
<b>Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>57.517.375.570</b>	<b>51.568.365.314</b>
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>14.379.343.893</b>	<b>12.892.091.329</b>
Thuế TNDN giảm theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC	-	(3.179.408.389)
Thuế TNDN giảm do sử dụng nhiều lao động nữ	(72.600.000)	(63.800.000)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước	(115.086.665)	-
<b>Thuế TNDN hiện hành ước tính sau khi giảm trừ</b>	<b>14.191.657.228</b>	<b>9.648.882.940</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	5.397.778.978	1.944.277.799
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.390.440.445)	(6.195.381.761)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>9.198.995.761</b>	<b>5.397.778.978</b>

**20.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (thuế thu nhập hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Trợ cấp thôi việc phải trả	554.031.500	560.018.750	(5.987.250)	245.287.119
Chi phí trích trước	4.840.000	300.764.538	(295.924.538)	300.764.538
Khác	-	843.432.747	(843.432.747)	359.223.367
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(30.979.134)	(23.353.328)	(7.625.806)	(30.404.705)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>527.892.366</b>	<b>1.680.862.707</b>		
<b>(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh</b>			<b>(1.152.970.341)</b>	<b>874.870.319</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.269.965.000	1.888.558.000

**22. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê đất và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	2.136.985.880	2.324.998.389
Từ 1 đến 5 năm	4.941.943.519	5.375.065.555
Trên 5 năm	35.662.935.589	36.189.375.023
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.741.864.988</b>	<b>43.889.438.967</b>

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và các khoản tiền gửi.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất thả nổi của các khoản vay có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

		VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	+170	(632.486.952)
	-170	632.486.952
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	+135	(726.993.979)
	-135	726.993.979

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính thay đổi do sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ giao dịch. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện bán hàng hóa và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch bán hàng hóa và vay trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá US\$. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

		VNĐ
Cho năm tài chính kết thúc	Thay đổi tỷ giá US\$ (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
US\$	+2,00	(508.638.515)
US\$	-2,00	508.638.515
Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
US\$	+0,55	(217.284.016)
US\$	-0,55	217.284.015



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng trước khi giao hàng được áp dụng đối với các khách hàng lớn. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và số 5. Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>			
Vay ngắn hạn	37.205.114.839	-	37.205.114.839
Phải trả người bán	9.769.895.826	-	9.769.895.826
Chi phí phải trả và phải trả khác	18.620.994.099	205.140.000	18.826.134.099
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.596.004.764</b>	<b>205.140.000</b>	<b>65.801.144.764</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay ngắn hạn	53.732.904.022	-	53.732.904.022
Phải trả người bán	9.913.495.842	-	9.913.495.842
Chi phí phải trả và phải trả khác	3.630.881.851	182.620.000	3.813.501.851
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.277.281.715</b>	<b>182.620.000</b>	<b>67.459.901.715</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**23. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thanh khoản*** (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

***Tài sản đảm bảo***

Công ty đã sử dụng một phần các khoản đầu tư ngắn hạn, nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận chuyển và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 11*). Các ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

### 24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Tiền gửi ngân hạn	91.000.000.000	47.900.000.000	91.000.000.000	47.900.000.000	
Phải thu khách hàng	20.993.457.039	20.675.506.279	20.993.457.039	20.675.506.279	
Phải thu khác	1.769.614.401	445.654.023	1.769.614.401	445.654.023	
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.499.241.715	34.976.093.331	3.499.241.715	34.976.093.331	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>117.532.313.155</b>	<b>104.267.253.633</b>	<b>117.532.313.155</b>	<b>104.267.253.633</b>	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Vay ngắn hạn	37.205.114.839	53.732.904.022	37.205.114.839	53.732.904.022	
Phải trả người bán	9.769.895.826	9.913.495.842	9.769.895.826	9.913.495.842	
Phải trả khác	7.339.325.099	3.813.501.851	7.339.325.099	3.813.501.851	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>54.314.335.764</b>	<b>67.459.901.715</b>	<b>54.314.335.764</b>	<b>67.459.901.715</b>	

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**25. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



Trần Nguyễn Việt Trung  
Người lập



Bùi Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014



